

TỜ TRÌNH

**Về việc dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ
thu - chi ngân sách năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố khoá XI, kỳ họp thứ 8.

Căn Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

Năm 2019 là năm thứ 04 thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2016-2020 và trong bối cảnh thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công. Chi thường xuyên năm 2019 thực hiện phân bổ theo tiêu chí mới thời kỳ ổn định ngân sách.

UBND thành phố Trà Vinh trình HĐND thành phố khoá XI kỳ họp thứ 8 dự toán ngân sách, phương án phân bổ thu, chi ngân sách năm 2019 cho các ban ngành thành phố và ngân sách phường, xã như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: (Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03)

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 439.172 triệu đồng, tăng 16,33% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.

* *Ngân sách thành phố hưởng 435.172 triệu đồng, tăng 16,98% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.*

Cụ thể từng khoản thu:

1. Thu nội địa: 195.900 triệu đồng, tăng 7,61% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ (NQD):	78.500 triệu đồng
+ Thuế giá trị gia tăng:	68.400 triệu đồng
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.650 triệu đồng
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt:	750 triệu đồng
+ Thuế tài nguyên:	700 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ:	34.400 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp:	2.900 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	35.000 triệu đồng
- Thu phí, lệ phí:	7.500 triệu đồng
* <i>Phí môn bài</i>	3.000 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	30.000 triệu đồng
- Thu khác ngân sách:	7.600 triệu đồng
* <i>Thu phạt an toàn giao thông</i>	4.000 triệu đồng

* *Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp: 191.900 triệu đồng, tăng 8,69% so so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.*

* *Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp (không kể tiền SDD): 161.900 triệu đồng, tăng 3,42% so so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.*

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thành phố: 225.912 triệu đồng, tăng 15,57% so dự toán tỉnh giao năm 2018, tăng tuyệt đối 30.442 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 211.163 triệu đồng, tăng 10,3% so dự toán tỉnh giao năm 2018, tăng tuyệt đối 19.714 triệu đồng (*do bổ sung thực hiện tiền lương 13.994 triệu đồng; bổ sung vốn XDCB 670 triệu đồng, thực hiện một số nhiệm vụ khác 5.050 triệu đồng*).

- Bổ sung có mục tiêu: 14.749 triệu đồng, tăng tuyệt đối 10.728 triệu đồng (*do thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 3.462 triệu đồng; Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo, trồng mới cây xanh 6.000 triệu đồng; thực hiện các chế độ chính sách 1.266 triệu đồng*).

3. Thu kết dư ngân sách thành phố: 17.360 triệu đồng.

- Chi đầu tư các dự án từ kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất (40%): 14.950 triệu đồng

- Chi đầu tư các dự án từ kết dư NSTP: 2.410 triệu đồng

4. Tổng hợp nguồn để bố trí dự toán chi ngân sách thành phố năm 2019:

- Thu nội địa ngân sách thành phố hưởng: 191.900 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 225.912 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách thành phố: 17.360 triệu đồng

Tổng nguồn thu NSTP hưởng năm 2019: 435.172 triệu đồng

*** Phân cấp nguồn thu:**

- Dự kiến phân bổ số thu NSNN trên địa bàn thành phố theo nguồn thu có được trên địa bàn và khả năng thu của địa phương, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhằm khuyến khích phát triển sản xuất - kinh doanh, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng các Luật Thuế và chế độ thu hiện hành nhằm đảm bảo chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao, tăng cường nguồn lực cho ngân sách cấp xã.

- Mọi nguồn thu khi thực hiện phải được phản ánh đầy đủ trong NSNN kê cả các khoản huy động, đóng góp tự nguyện...

+ Nguồn thu từ xử phạt vi phạm hành chính được đưa vào cân đối ngân sách năm 2019.

+ Thu phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực ATGT điều tiết ngân sách Trung ương 100%, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho thành phố để chi đảm bảo an toàn giao thông.

- Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách phường, xã năm 2019 được xác định trên cơ sở dự toán chi cân đối năm 2019, sau khi trừ đi số thu ngân sách phường, xã được hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu quy định.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: (Biểu 33 – NĐ 31, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07)

Dự toán chi cân đối ngân sách năm 2019 được phân bổ trong tổng mức tỉnh giao trên cơ sở định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2019 thời kỳ ổn định.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2019 được xác định (tính theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng) trên cơ

sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017-2020 do HĐND tỉnh ban hành, là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan, ban ngành, phường, xã và các chế độ chính sách phát sinh như: kinh phí lương đối với hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; kinh phí giám sát cộng đồng; kinh phí hỗ trợ các tôn giáo, chức sắc, chức việc theo Nghị quyết số 12/2014/HĐND; kinh phí đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng theo Nghị quyết số 03/2014/HĐND; kinh phí hoạt động mặt trận ấp, khóm theo NQ 58/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018; kinh phí theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; phụ cấp bảo vệ dân phố; phụ cấp cho lực lượng Công an xã; kinh phí thực hiện chính sách dân quân tự vệ; kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP; kinh phí hoạt động bảo vệ môi trường và hỗ trợ thêm một số chính sách khác...

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là: 435.172 triệu đồng, tăng 16,98% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, cụ thể như sau:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 403.063 triệu đồng, tăng 9,53% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.

1.1. Chi đầu tư phát triển: 57.220 triệu đồng, tăng 20,34% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 9.670 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương: 25.720 triệu đồng, tăng 50,85% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 8.670 triệu đồng.

+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh: 23.720 triệu đồng

+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn 2.000 triệu đồng

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 27.000 triệu đồng, tăng 50% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 9.000 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%): 12.000 triệu đồng

+ Trích lập quỹ phát triển đất (30%): 9.000 triệu đồng

+ Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%): 6.000 triệu đồng

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 4.500 triệu đồng, giảm 64% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, giảm tuyệt đối 8.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia: 1.000 triệu đồng

Bố trí tăng 38,08% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 8.329 triệu đồng, sự nghiệp môi trường thực hiện theo cơ chế đấu giá dịch vụ công ích.

- Sự nghiệp kinh tế: 58.955 triệu đồng, tăng 3,14% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 1.796 triệu đồng. Trong đó:

+ Sự nghiệp nông nghiệp:	1.594	triệu đồng
+ Hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí:	500	triệu đồng
+ Hỗ trợ địa phương có diện tích đất trồng lúa lớn:	488	triệu đồng
+ Kinh phí phòng chống bão lũ theo Quyết định 118/2008/QĐ-TTg:	200	triệu đồng
+ Chi thực hiện nâng cấp chính trang đô thị, kiến thiết thị chính:	46.500	triệu đồng
+ Điện thấp sáng công cộng:	6.200	triệu đồng
+ Sự nghiệp công thương:	100	triệu đồng
+ Sự nghiệp địa chính:	3.030	triệu đồng
* Trđó: KP lập hồ sơ bản đồ địa chính từ 10% tiền SDD:	3.000	triệu đồng
+ Sự nghiệp kinh tế khác:	343	triệu đồng

Chi sự nghiệp kinh tế tăng là do tăng định mức phân bổ năm 2018 so giai đoạn 2011-2016 và tăng định mức phân bổ theo phân loại đô thị, ngoài ra tỉnh còn bố trí thêm một số kinh phí như: hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP, kinh phí lập hồ sơ bản đồ địa chính từ 10% tiền sử dụng đất.

- Chi quản lý hành chính: 82.594 triệu đồng, tăng 8,73% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 6.633 triệu đồng. Trong đó:

+ Chi Quản lý Nhà nước:	53.745	triệu đồng
+ Chi khối Đảng:	20.268	triệu đồng
+ Chi khối Đoàn thể:	7.124	triệu đồng
+ Chi hỗ trợ Tổ chức xã hội – nghề nghiệp:	1.457	triệu đồng

- Phân bổ theo tiêu chí biên chế được cấp có thẩm quyền giao, cụ thể: đơn vị có dưới 05 biên chế 23 triệu đồng/biên chế/năm, từ 05 đến dưới 10 biên chế 22 triệu đồng/biên chế/năm, từ 10 biên chế trở lên 21 triệu đồng/biên chế/năm.

- Ngoài ra chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 25% để đảm bảo tỷ lệ chi lương và các khoản có tính chất lương tối đa

- + Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới- Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới: 1.000 triệu đồng
- + Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn: 2.500 triệu đồng

1.2. Chi thường xuyên: 337.445 triệu đồng, tăng 7,82% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 24.473 triệu đồng. Trong đó:

- Chi quốc phòng: 5.521 triệu đồng, tăng 28,01% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 1.208 triệu đồng. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí dân số.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 2.045 triệu đồng, tăng 38,46% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 568 triệu đồng. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí dân số.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 138.972 triệu đồng, tăng 4,54% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 6.033 triệu đồng.

Phân bổ theo cơ cấu 82% chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương; 18% chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ giáo dục, kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, khen thưởng; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3,4 tuổi – 5 tuổi.

- + Chi sự nghiệp Giáo dục: 137.272 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp đào tạo: 1.700 triệu đồng

- Sự nghiệp khoa học công nghệ: 400 triệu đồng.

Bố trí bằng dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, dành tối thiểu 30% kinh phí để hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin bố trí tại Văn Phòng HĐND-UBND thành phố, phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố.

- Sự nghiệp văn hoá thông tin: 1.798 triệu đồng.

Bố trí tăng 49,71% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 597 triệu đồng. Nguyên nhân bố trí tăng là do thực hiện Đề án sáp nhập Trung tâm văn hóa thể thao và Đài truyền thanh thành Trung tâm văn hóa thông tin & thể thao. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí dân số. Phân bổ thêm cho Đội thông tin lưu động 250 triệu đồng/năm.

- Sự nghiệp thể thao: 391 triệu đồng.

Bố trí bằng dự toán HĐND thành phố giao năm 2018. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí dân số, bao gồm vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật.

- Sự nghiệp hoạt động môi trường: 30.200 triệu đồng

bằng 75%, chỉ thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 25%.

- Khối Đảng, HĐND, UBND: phân bổ thêm tối đa 10% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

- Các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ tổng hợp: phân bổ thêm tối đa 5% so với định mức chi hoạt động nêu trên để thực hiện chi một số nhiệm vụ đặc thù.

Ngoài ra có tính thêm một số khoản chi đặc thù theo hoạt động của một số ngành như: kinh phí hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW, phụ cấp trách nhiệm ủy viên, phụ cấp đặc thù theo Quy định số 3118-QĐ/TU, kinh phí hoạt động của HĐND, phụ cấp HĐND, Hội nghị HĐND-UBND, thi đua khen thưởng (kể cả kinh phí hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng); mua bảo hiểm y tế cho Cựu chiến binh; kinh phí vì sự nghiệp tiến bộ của Phụ nữ theo Nghị định số 48/2009/NĐ-CP; kinh phí hoạt động của Đội kiểm tra trật tự đô thị và một số chính sách khác.

- Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 14.292 triệu đồng, tăng 9,49% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 1.239 triệu đồng.

Định mức chi phân bổ theo tiêu chí dân số. ngoài ra còn có một số chính sách khác như:

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Đối với các gia đình thuộc diện chính sách, ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo; ngân sách địa phương được phân bổ với mức 500.000 đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

- Chi khác ngân sách: 1.777 triệu đồng, giảm 43,69% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, giảm tuyệt đối 1.378 triệu đồng.

- Chi mua sắm các ban ngành thành phố: 500 triệu đồng, bố trí bằng dự toán HĐND thành phố giao năm 2018.

1.3. Dự phòng: 8.398 triệu đồng.

Bố trí dự phòng thường xuyên tính theo tỷ lệ 2% chi cân đối ngân sách địa phương.

2. Chi bổ sung có mục tiêu tỉnh năm 2019: 14.749 triệu đồng, tăng 266,8% so dự toán HĐND thành phố giao năm 2018, tăng tuyệt đối 10.728 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi Chương trình MTQG nông thôn mới: 3.462 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 1.856 triệu đồng
- Chi sự nghiệp: 1.606 triệu đồng

2.2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 11.287 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 3.410 triệu đồng
- Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP: 84 triệu đồng
- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP: 158 triệu đồng
- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ: 557 triệu đồng
- Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo, trồng mới cây xanh: 6.000 triệu đồng
- Hỗ trợ hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm: 1.000 triệu đồng
- Dự án SME: 78 triệu đồng

3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách thành phố: 17.360 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 17.360 triệu đồng
- + Chi đầu tư các dự án từ kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất (40%): 14.950 triệu đồng
- + Chi đầu tư các dự án từ kết dư NSTP: 2.410 triệu đồng

4. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2019: 6.586 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp thành phố: 5.799 triệu đồng; ngân sách phường, xã: 787 triệu đồng.

Tổng dự toán chi trên chưa loại trừ phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên, sau khi được HĐND thành phố thông qua, UBND thành phố giao phần tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và phường, xã được giữ lại ngân sách thành phố để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

5. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019

5.1. Chi ngân sách cấp thành phố: 372.592 triệu đồng

5.1.1. Chi cân đối ngân sách: 342.492 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 54.220 triệu đồng

+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND 23.720 triệu đồng

tính:

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%):	12.000	triệu đồng
+ Trích lập quỹ phát triển đất (30%):	9.000	triệu đồng
+ Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%):	6.000	triệu đồng
+ Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia:	1.000	triệu đồng
+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn:	2.500	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	281.014	triệu đồng
+ Chi quốc phòng:	1.371	triệu đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	469	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục:	136.724	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp đào tạo:	1.500	triệu đồng
+ Chi khoa học và công nghệ:	400	triệu đồng
+ Chi văn hóa thông tin:	1.598	triệu đồng
+ Chi thể dục thể thao:	391	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp hoạt động môi trường:	30.200	triệu đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	58.947	triệu đồng
+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	33.145	triệu đồng
+ Chi bảo đảm xã hội:	13.992	triệu đồng
+ Chi thường xuyên khác:	1.777	triệu đồng
+ Chi mua sắm các ban ngành:	500	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	7.258	triệu đồng
5.1.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách	12.740	triệu đồng
tính:		
- Chi thường xuyên (chi sự nghiệp):	12.740	triệu đồng
+ Chi Chương trình MTQG nông thôn mới:	1.453	triệu đồng

+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT:	3.410	triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP:	84	triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	158	triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ:	557	triệu đồng
+ Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo, trồng mới cây xanh:	6.000	triệu đồng
+ Hỗ trợ hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm:	1.000	triệu đồng
+ Dự án SME:	78	triệu đồng
5.1.3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách thành phố:	17.360	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	17.360	triệu đồng
+ Chi đầu tư các dự án từ kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất (40%):	14.950	triệu đồng
+ Chi đầu tư các dự án từ kết dư NSTP:	2.410	triệu đồng
* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố năm 2019:	5.799	triệu đồng
5.2. Chi ngân sách xã, phường:	62.580	triệu đồng
5.2.1. Chi cân đối ngân sách:	60.571	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	3.000	triệu đồng
+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.000	triệu đồng
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới - Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới:	1.000	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	56.431	triệu đồng
+ Chi quốc phòng:	4.150	triệu đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	1.576	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục:	548	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp đào tạo:	200	triệu đồng

+ Chi văn hóa thông tin:	200	triệu đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	8	triệu đồng
+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	49.449	triệu đồng
+ Chi bảo đảm xã hội:	300	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	1.140	triệu đồng
5.2.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	2.009	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	1.856	triệu đồng
+ Chương trình MTQG nông thôn mới:	1.856	triệu đồng
- Chi thường xuyên (chi sự nghiệp):	153	triệu đồng
+ Chương trình MTQG nông thôn mới:	153	triệu đồng
* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách xã, phường năm 2019:	787	triệu đồng
- Định mức phân bổ theo phân loại xã, cụ thể:		
+ Xã loại 1:	4.158	triệu đồng/năm/xã.
+ Xã loại 2:	3.946	triệu đồng/năm/xã.

Ngoài ra bổ sung thêm một số chế độ chính sách mới: Kinh phí hoạt động HĐND xã, phường; chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; Kinh phí hoạt động mặt trận xã, phường theo NQ 58/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018; Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý, giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật theo QĐ 2403/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh; Hỗ trợ kinh phí cán bộ tiếp nhận và trả hồ sơ theo QĐ 04/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016; hỗ trợ Đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ 22/2015; Kinh phí tiếp nhận và giải quyết các thủ tịch hành chính vào sáng thứ bảy hàng tuần theo Quyết định 510/QĐ-UBND ngày 29/3/2010 của UBND tỉnh; Kinh phí phục vụ công tác triển khai thực hiện Đề án "cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc"; Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và một số chế độ chính sách khác.


III. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2019

Để đảm bảo việc điều hành ngân sách được kịp thời, UBND thành phố kiến nghị HĐND thành phố xem xét cho ý kiến bằng văn bản trong các kỳ họp thỏa thuận đối với các đề nghị của UBND thành phố về điều chỉnh đối tượng chi, đơn vị dự toán cùng cấp ngân sách nhưng không làm thay đổi tổng dự toán ngân sách trong năm tài chính của ngân sách thành phố và chi bổ sung kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia, kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do

tỉnh bổ sung. UBND thành phố thống nhất với HĐND thành phố bằng văn bản trong các kỳ họp thỏa thuận trước khi thực hiện và tổng hợp báo cáo HĐND thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Trên đây là dự toán ngân sách và phương án phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2019, UBND thành phố Trà Vinh trình HĐND thành phố khoá XI - kỳ họp thứ 8 xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TT.TU;
- CT, PCT UBND.TP;
- Đại biểu HĐND TP
- Phòng TC-KH TP;
- BLĐVP; đ/c Trà;
- Lưu VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tăng Thị Đệp



Biểu số 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ TRÀ VINH NĂM 2019**

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019					Tỷ trọng (%)
			TỔNG THU NSNN	SỐ ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		
				NS CẤP TP	NS XÃ	Tuyệt đối	% DT 2019/DT 2018	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7=2/1
I	THU NỘI ĐỊA	182.050	195.900	168.646	27.254	13.850	107,61	44,61
	* Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp	176.550	191.900	164.646	27.254	15.350	108,69	43,70
	* Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp (không kể tiền SDD)	156.550	161.900	134.646	27.254	5.350	103,42	36,86
1	Thuế Công thương nghiệp (NQD)	69.000	78.500	54.114	24.386	9.500	113,77	17,87
1.1	Thuế giá trị gia tăng	60.130	68.400	49.785	18.615	8.270	113,75	15,57
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.650	3.629	5.021	650	108,13	1,97
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	770	750	0	750	-20	97,40	0,17
1.4	Thuế tài nguyên	100	700	700		600	700,00	0,16
2	Lệ phí trước bạ	41.000	34.400	34.400		-6.600	2.001,98	7,83
3	Thuế sử dụng ĐPNN	3.700	2.900	2.570	330	-800	1.060,28	0,66
4	Thuế thu nhập cá nhân	28.500	35.000	35.000		6.500	586,13	7,97
5	Phí, lệ phí	6.200	7.500	5.870	1.630	1.300	355,57	1,71
5.1	Phí môn bài doanh nghiệp	1.340	1.589	1.589		249	118,58	
5.2	Phí môn bài cá thể	1.260	1.411	1.341	70	151	111,98	
5.3	Phí phường, xã + phí, lệ phí thành phố	3.600	4.500	2.940	1.560	900	125,00	
6	Thu tiền sử dụng đất	20.000	30.000	30.000		10.000	150,00	6,83
7	Thu khác ngân sách	13.200	7.600	6.692	908	-5.600	57,58	1,73
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>5.500</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>0</i>	<i>-1.500</i>	<i>72,73</i>	<i>0,91</i>
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200				-200		
9	Thu tại xã	250				-250		
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	195.470	225.912	190.586	35.326	30.442	115,57	51,44
1	Bổ sung cân đối	191.449	211.163	177.846	33.317	19.714	110,30	
2	Bổ sung có mục tiêu	4.021	14.749	12.740	2.009	10.728	366,80	
III	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	0	17.360	17.360	0	17.360		3,95
1	Kết dư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)		14.950	14.950		14.950		
2	Kết dư NSTP		2.410	2.410		2.410		
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	377.520	439.172	376.592	62.580	61.652	116,33	96,05
	TỔNG THU NSNN THÀNH PHỐ HƯỞNG	372.020	435.172	372.592	62.580	63.152	116,98	95,14
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Tinh giao)	377.520	421.812	359.232	62.580	44.292	111,73	95,14
	TỔNG THU NSNN THÀNH PHỐ HƯỞNG (Tinh giao)	372.020	417.812	355.232	62.580	45.792	112,31	95,14

* Ghi chú: Thu phạt ATGT NSTW hưởng 100%: 4.000 triệu đồng.



Biểu số 02

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA PHƯỜNG, XÃ NĂM 2019**

DVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG THU	*NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	NGÂN SÁCH XÃ										
				Tổng	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
I	THU NỘI ĐỊA	195.900	93.563	102.337	9.456	10.271	14.987	6.712	5.499	13.099	20.858	4.148	7.377	9.930
	* Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp	191.900	89.563	102.337	9.456	10.271	14.987	6.712	5.499	13.099	20.858	4.148	7.377	9.930
	* Thu nội địa NSTP hưởng theo phân cấp (không kể tiền SDD)	161.900	59.563	102.337	9.456	10.271	14.987	6.712	5.499	13.099	20.858	4.148	7.377	9.930
1	Thuế Công thương nghiệp (NQD)	78.500	0	78.500	7.397	7.489	10.352	5.157	3.976	9.280	17.184	3.080	6.149	8.436
1.1	Thuế giá trị gia tăng	68.400		68.400	6.397	6.955	9.432	4.530	3.013	8.604	14.059	2.650	4.869	7.891
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.650		8.650	660	534	920	627	433	376	2.940	430	1.210	520
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	750		750	340				30	100	185		70	25
1.4	Thuế tài nguyên	700		700					500	200				
2	Lệ phí trước bạ (nhà, đất)	34.400	34.400	0										
3	Thuế sử dụng ĐPNN	2.900		2.900	275	210	105	190	230	550	600	240	170	330
4	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	19.531	15.469	1.212	2.028	3.688	885	790	2.657	2.258	562	660	729
5	Phí, lệ phí	7.500	2.940	4.560	442	466	722	402	470	562	606	233	295	362
5.1	Phí môn bài doanh nghiệp	1.589		1.589	182	116	132	112	160	182	298	90	155	162
5.2	Phí môn bài cá thể	1.411		1.411	120	150	460	70	60	200	168	63	50	70
5.3	Phí phường, xã + phí, lệ phí thành phố	4.500	2.940	1.560	140	200	130	220	250	180	140	80	90	130
6	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	0										
7	Thu khác	7.600	6.692	908	130	78	120	78	33	50	210	33	103	73
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>											
II	THU B.SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	225.912	190.586	35.326	2.300	2.650	3.247	3.094	3.299	4.412	2.701	3.435	3.636	6.552
1	Bổ sung cân đối	211.163	177.846	33.317	2.300	2.650	3.247	3.094	3.299	4.412	2.701	3.435	3.636	4.543
2	Bổ sung mục tiêu	14.749	12.740	2.009	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.009
III	Thu kết dư từ NSTP	17.360	17.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kết dư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	14.950	14.950	0										
2	Kết dư NSTP	2.410	2.410	0										
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		439.172	301.509	137.663	11.756	12.921	18.234	9.806	8.798	17.511	23.559	7.583	11.013	16.482
TỔNG THU NSNN THÀNH PHỐ HƯỞNG		435.172	297.509	137.663	11.756	12.921	18.234	9.806	8.798	17.511	23.559	7.583	11.013	16.482
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Tinh giao)		421.812	284.149	137.663	11.756	12.921	18.234	9.806	8.798	17.511	23.559	7.583	11.013	16.482
TỔNG THU NSNN THÀNH PHỐ HƯỞNG (Tinh giao)		417.812	280.149	137.663	11.756	12.921	18.234	9.806	8.798	17.511	23.559	7.583	11.013	16.482



**BẢNG PHÂN CHIA TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT
NGÂN SÁCH PHƯỜNG - XÃ NĂM 2019**

Biểu số 03

Đơn vị: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ ĐIỀU TIẾT														THU BS TỪ NS TP		TỔNG THU NS XÃ, PHƯỜNG HƯỞNG	
		Thuế GTGT		Thuế TNDN		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế sử dụng ĐPNN		Lệ phí trước bạ (nhà, đất)		Phí-lệ phí		Thu khác ngân sách		TỔNG SỐ THU ĐIỀU TIẾT	BỔ SUNG CÂN ĐỐI		BỔ SUNG MỤC TIÊU
		TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền	TL (%)	Số tiền				
1	PHƯỜNG 1	30	1.919	60	396	100	340					100	140	100	130	2.925	2.300		5.225
2	PHƯỜNG 2	20	1.391	40	213	100	-					100	200	100	78	1.882	2.650		4.532
3	PHƯỜNG 3	10	943	20	184	100	-					100	130	100	120	1.377	3.247		4.624
4	PHƯỜNG 4	40	1.812	70	438	100	-					100	220	100	78	2.548	3.094		5.642
5	PHƯỜNG 5	35	1.054	70	303	100	30					100	250	100	33	1.670	3.299		4.969
6	PHƯỜNG 6	15	1.290	70	263	100	100					100	180	100	50	1.883	4.412		6.295
7	PHƯỜNG 7	10	1.405	70	2.058	100	185					100	140	100	210	3.998	2.701		6.699
8	PHƯỜNG 8	80	2.120	70	301	100	-					100	80	100	33	2.534	3.435		5.969
9	PHƯỜNG 9	40	1.947	50	605	100	70					100	90	100	103	2.815	3.636		6.451
10	XÃ LONG ĐỨC	60	4.734	50	260	100	25	100	330	70	-	100	200	100	73	5.622	4.543	2.009	12.174
TỔNG CỘNG			18.615		5.021		750		330		0		1.630		908	27.254	33.317	2.009	62.580

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Tỷ trọng (%)
				Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	372.020	435.172	372.592	62.580	63.152	116,98	
	TỔNG CHI NSDP (Tỉnh giao) (A+B)	372.020	417.812	355.232	62.580	45.792	112,31	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (I+II+III)	367.999	403.063	342.492	60.571	35.064	109,53	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	47.550	57.220	54.220	3.000	9.670	120,34	14,20
I.1	Chi đầu tư cho các dự án (XDCB từ nguồn NSDP)	17.050	25.720	23.720	2.000	8.670	150,85	6,38
	- Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	17.050	23.720	23.720		6.670	139,12	5,88
	- Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn		2.000	0	2.000	2.000	0,00	0,50
I.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.000	27.000	27.000	0	9.000	150,00	6,70
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	8.000	12.000	12.000		4.000	150,00	2,98
	- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	6.000	9.000	9.000		3.000	150,00	2,23
	- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	4.000	6.000	6.000		2.000	150,00	1,49
I.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.500	4.500	3.500	1.000	-8.000	36,00	1,12
	- Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia	2.500	1.000	1.000		-1.500	40,00	0,25
	- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới- Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới	2.000	1.000	0	1.000	-1.000	50,00	0,25
	- Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.500	2.500	2.500		0	100,00	0,62

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Tỷ trọng (%)
				Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7
	- Hỗ trợ Cải tạo nâng cấp mở rộng các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn TPTV (GD 2)	5.500	0			-5.500	0,00	-
II	Chi thường xuyên	312.972	337.445	281.014	56.431	24.473	107,82	83,72
1	Chi quốc phòng	4.313	5.521	1.371	4.150	1.208	128,01	1,37
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.477	2.045	469	1.576	568	138,46	0,51
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.939	138.972	138.224	748	6.033	104,54	34,48
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	131.339	137.272	136.724	548	5.933	104,52	34,06
	- Chi sự nghiệp đào tạo	1.600	1.700	1.500	200	100	106,25	0,42
4	Chi khoa học và công nghệ	400	400	400		0	100,00	0,10
5	Chi y tế, dân số và gia đình		0			0	0,00	-
6	Chi văn hóa thông tin	1.201	1.798	1.598	200	597	149,71	0,45
7	Chi phát thanh, truyền hình	552	0	0		-552	0,00	-
8	Chi thể dục thể thao	391	391	391		0	100,00	0,10
9	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	21.871	30.200	30.200		8.329	138,08	7,49
10	Chi các hoạt động kinh tế	57.159	58.955	58.947	8	1.796	103,14	14,63
	- Sự nghiệp nông nghiệp	1.662	1.594	1.594		-68	95,91	0,40
	- Hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí	500	500	500		0	100,00	0,12
	- Hỗ trợ địa phương có diện tích đất trồng lúa lớn	488	488	488		0	100,00	0,12
	- Kinh phí phòng chống bão lũ theo Quyết định 118/2008/QĐ-TTg	200	200	200		0	100,00	0,05
	- Chi thực hiện nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	46.500	46.500	46.500		0	100,00	11,54
	- Điện thắp sáng công cộng	5.500	6.200	6.200		700	112,73	1,54
	- Sự nghiệp công thương	100	100	100		0	100,00	0,02
	- Sự nghiệp địa chính	2.030	3.030	3.030		1.000	149,26	0,75
	* Trσό: KP lập hồ sơ bán đồ địa chính từ 10% tiền SĐĐ	2.000	3.000	3.000		1.000	150,00	0,74
	- Sự nghiệp kinh tế khác	171	343	335	8	172	200,58	0,09
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	75.961	82.594	33.145	49.449	6.633	108,73	20,49
	- Chi Quản lý Nhà nước	56.661	53.745	10.421	43.324	-2.916	94,85	13,33
	- Chi khối Đảng	12.590	20.268	16.799	3.469	7.678	160,98	5,03
	- Chi khối Đoàn thể	5.711	7.124	4.888	2.236	1.413	124,75	1,77
	- Chi hỗ trợ Tổ chức xã hội – nghề nghiệp	999	1.457	1.037	420	458	145,85	0,36
12	Chi bảo đảm xã hội	13.053	14.292	13.992	300	1.239	109,49	3,55

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Tỷ trọng (%)
				Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7
13	Chi thường xuyên khác	3.155	1.777	1.777		-1.378	56,31	0,44
14	Chi mua sắm các ban ngành	500	500	500		0	100,00	0,12
III	Dự phòng ngân sách	7.477	8.398	7.258	1.140	921	112,32	2,08
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỈNH	4.021	14.749	12.740	2.009	10.728	366,80	3,66
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	3.462	1.453	2.009	3.462	0,00	0,86
1	Chi đầu tư phát triển		1.856	0	1.856	1.856	0,00	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới		1.856		1.856	1.856		
2	Chi thường xuyên (chi sự nghiệp)		1.606	1.453	153	1.606	0,00	
	- Chương trình MTQG nông thôn mới		1.606	1.453	153	1.606	0,00	
II	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.021	11.287	11.287	0	7.266	280,70	2,80
1	Chi đầu tư phát triển		0	0	0	0	0,00	
2	Chi thường xuyên (chi sự nghiệp)	4.021	11.287	11.287	0	7.266	280,70	2,80
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.390	3.410	3.410		1.020	142,68	0,85
	- Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		84	84		84	0,00	0,02
	- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP		158	158		158	0,00	0,04
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính	1.631	557	557		-1.074	34,15	0,14
	- Hỗ trợ nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính (cải tạo, trồng mới cây xanh)		6.000	6.000		6.000	0,00	1,49
	- Hỗ trợ hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm		1.000	1.000		1.000	0,00	0,25
	- Dự án SME		78	78		78	0,00	0,02
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NS THÀNH PHỐ	0	17.360	17.360	0	17.360	0,00	4,31

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH		Tỷ trọng (%)
				Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2-1	6=2/1	7
	Chi đầu tư phát triển	0	17.360	17.360	0	17.360	0,00	4,31
	- Chi đầu tư các dự án từ kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)		14.950	14.950		14.950	0,00	
	- Chi đầu tư các dự án từ kết dư NSTP		2.410	2.410		2.410	0,00	
	<i>* Tiết kiệm 10% chi TX năm 2019</i>	<i>6.318</i>	<i>6.586</i>	<i>5.799</i>	<i>787</i>	<i>268</i>	<i>104,24</i>	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
BAN NGÀNH THÀNH PHỐ TRÀ VINH

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2018 của UBND thành phố Trà Vinh)

DVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Mã NKT	Tổng số được giao			Biên chế có mặt			DỰ TOÁN 2019 (chưa tính tiết kiệm 10% chi TX)	Tổng số tiết kiệm chi TX năm 2019	DỰ TOÁN 2019 (đã tính tiết kiệm 10% chi TX)	Chi thường xuyên					Chi sự nghiệp - MSSC - ĐTPT - Khác					Đào tạo	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Ghi chú		
			Tổng	CC	VC, HD 68	Tổng	CC	VC, HD 68				Thanh toán cá nhân	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Các khoản chi khác	Phân bổ thêm	Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng	Thanh toán cá nhân	Sự nghiệp TX, hoạt động TX khác	SN có tính chất ĐT	MSSC, Khác				Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9=14+20	10=8-9	11	12	13	14	15	16=11+12+13+14-15	17	18	19	20	21	22=17+18+19+20-21	23	24	25
	TỔNG CỘNG		1.319	152	1.167	1.270	152	1.118	301.012	5.799	295.213	16.093	2.933	450	2.087	320	21.243	116.766	90.985	46.500	10.958	5.479	259.730	1.500	12.740	
I	Chi thường xuyên		1.319	152	1.167	1.270	152	1.118	293.754	5.799	287.955	16.093	2.933	450	2.087	320	21.243	116.766	90.985	46.500	3.700	5.479	252.472	1.500	12.740	
1	Chi quốc phòng								1.371	137	1.234						0	0	1.371	0	0	137	1.234	0	0	
	BCH Quân sự	011							1.371	137	1.234						0	0	1.371	0	0	137	1.234	0	0	
2	Chi An ninh								2.856	47	2.809						0	0	469	0	0	47	422	0	2.387	
	Công an	041							2.856	47	2.809						0	0	469	0	0	47	422	0	2.387	KP ATGT: 2.387 trđ
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	070	1.127	0	1.127	1.076	0	1.076	138.808	2.450	136.358						0	111.641	21.883	0	3.200	2.450	134.274	1.500	584	
3.1	Sự nghiệp giáo dục		1.127	0	1.127	1.076	0	1.076	136.808	2.450	134.358						0	111.641	21.883	0	3.200	2.450	134.274	0	84	
	Khởi giáo dục THCS, MG, MN		1.127		1.127	1.076		1.076	136.148	2.450	133.698						0	111.641	21.307		3.200	2.450	133.698			
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật								49	0	49						0		49				49			
	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ 3,4 tuổi								527	0	527						0		527				527			
	Hỗ trợ chi phí học tập NĐ 86-CP								84	0	84						0	0	0	0	0	0	0	0	0	84
	+ Phòng Giáo dục - Đào tạo								84	0	84						0						0			84
	+ Phòng Lao động - TBXH								0	0	0						0						0			84
3.2	Sự nghiệp đào tạo								2.000	0	2.000						0	0	0	0	0	0	0	1.500	500	
	Phòng Nội vụ	085							700	0	700						0						0	700		
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	085							500	0	500						0						0	500		
	Các ban ngành	085							300	0	300						0						0	300		
	Phòng Lao động - TBXH- (Chương trình MTQG XD nông thôn mới - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	083							500	0	500						0						0		500	Mã CTMT: 0394
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ								400	0	400						0	0	400	0	0	0	400	0	0	
4.1	Văn phòng Thành ủy & HĐND-UBND	103							100	0	100						0	0	100				100			

Số TT	Tên đơn vị	Mã NKT	Tổng số được giao			Biên chế cơ mật			DU TOÁN 2019 (chưa tính tiết kiệm 10% chi TX)	Tổng số tiết kiệm 10% chi TX năm 2019	DU TOÁN 2019 (đã tính tiết kiệm 10% chi TX)	Chi thường xuyên					Chi sự nghiệp - MSSC - DTP - Khác					Đào tạo	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Ghi chú				
			Tổng	CC	VC, HD 68	Tổng	CC	VC, HD 68				Thanh toán cá nhân	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Các khoản chi khác	Phân bổ thêm	Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng	Thanh toán cá nhân	Sự nghiệp TX, hoạt động TX khác	SN có tính chất ĐT	MSSC, Khác				Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng		
4.2	Phòng Tài chính - KH	103						80	0	80					0		80											
4.3	Phòng Kinh tế	103						220	0	220					0		220											
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin		16	0	16	16	0	16	1.598	31	1.567				0	1.013	585	0	0	31	1.567							
	Trung tâm văn hóa thông tin & thể thao	161	16		16	16		16	1.598	31	1.567				0	1.013	585			31	1.567							
6	Sự nghiệp phát thanh							0	0	0					0	0	0	0	0	0	0							
	Trung tâm văn hóa thông tin & thể thao	191						0	0	0					0						0							
7	Sự nghiệp thể thao							391	39	352					0	0	391	0	0	39	352							
	Trung tâm văn hóa thể thao	221						391	39	352					0		391			39	352							
8	Chi hoạt động môi trường							30.200	0	30.200					0	0	30.200	0	0	0	30.200	0	0					
8.1	Phòng Tài nguyên Môi trường							15.200	0	15.200					0	0	15.200	0	0	0	15.200							
	Hỗ trợ xử lý rác thải	261						15.000	0	15.000					0		15.000				15.000							
	Bảo vệ môi trường khác	278						200	0	200					0		200				200							
8.2	Phòng Quản lý đô thị							15.000	0	15.000					0	0	15.000	0	0	0	15.000							
	Hỗ trợ xử lý nước thải	262						5.000	0	5.000					0		5.000				5.000							
	Bảo vệ môi trường khác (chăm sóc cây xanh, hệ thống chiếu sáng đô thị)	278						10.000	0	10.000					0		10.000				10.000							
9	Sự nghiệp kinh tế		5	0	5	5	0	5	66.270	2.335	63.935				0	250	12.197	46.500	0	2.335	56.612	0	7.323					
9.1	Sự nghiệp nông nghiệp	281	3	0	3	3	0	3	1.894	6	1.888				0	172	1.422	0	0	6	1.588						300	
	Phòng Kinh tế		3		3	3		3	1.894	6	1.888				0	172	1.422			6	1.588							300
	- Kinh phí hỗ trợ trồng lúa theo ND số 33/2015/ND-CP							1.216	0	1.216					0		1.216				1.216							
	- Kinh phí Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản							100	0	100					0		100				100							
	- Chương trình MTQG xây dựng NTM - Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm							300	0	300					0							0				300	Mã CTMT: 0395	
	- Sự nghiệp nông nghiệp chi các hoạt động khác							278	6	272					0	172	106			6	272							
9.2	Hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí	283						500	0	500					0	0	500	0	0	0	500							
	Phòng Kinh tế							500	0	500					0		500				500							

Số TT	Tên đơn vị	Mã NKT	Tổng số được giao			Biên chế có mặt			DỰ TOÁN 2019 (chưa tính tiết kiệm 10% chi TX)	Tổng số tiết kiệm 10% chi TX năm 2019	DỰ TOÁN 2019 (đã tính tiết kiệm 10% chi TX)	Chi thường xuyên					Chi sự nghiệp - MSSC - ĐTPT - Khác					Đào tạo	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Ghi chú				
			Tổng	CC	VC, HD 68	Tổng	CC	VC, HD 68				Thanh toán cá nhân	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Các khoản chi khác	Phân bổ thêm	Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng	Thanh toán cá nhân	Sự nghiệp TX, hoạt động TX khác	SN có tính chất ĐT	MSSC, Khác				Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng		
9.3	Hỗ trợ địa phương có diện tích đất trồng lúa lớn								488	0	488						0		488									
	Phòng Kinh tế								488	0	488						0		488									
9.4	Kinh phí phòng chống bão lũ theo QĐ118								200	0	200						0		200									
9.5	Chi thực hiện nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	312							46.500	2.325	44.175						0		46.500	0	2.325	44.175						
Tr đó:	Phòng Quản lý đô thị								9.650	0	9.650						0		9.650			9.650						
	BQL các Dự án ĐTXD								4.440	0	4.440						0		4.440			4.440						
	Vốn nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính								32.410	1.621	30.789						0		32.410		1.621	30.789						
9.6	Chi thực hiện nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính (cải tạo, trồng mới cây xanh)	312							6.000	0	6.000						0					0					6.000	
	Phòng Quản lý đô thị								6.000	0	6.000						0					0					6.000	
9.7	Điện thấp sáng công cộng	312							6.200	0	6.200						0		6.200			6.200						
	Phòng Quản lý đô thị								6.200	0	6.200						0		6.200			6.200						
9.8	Sự nghiệp công thương								100	0	100						0		100			100	0		0			
	Phòng Kinh tế	332							100	0	100						0		100			100						
9.9	Sự nghiệp địa chính								3.030	0	3.030						0		3.030			3.030	0		0			
	Tr đó: KP lập hồ sơ bản đồ địa chính từ 10% tiền SDD								3.000	0	3.000						0		3.000			3.000						
	Phòng Tài nguyên Môi trường	332							2.030	0	2.030						0		2.030			2.030						KP 10% SDD: 2.000 tr
9.10	Chi sự nghiệp khác	338	2	0	2	2	0	2	1.358	4	1.354					0	78	257	0	0	4	331	0		1.023			
	Trung tâm hành chính công		2		2	2		2	335	4	331					0	78	257			4	331						
	Phòng Quản lý đô thị - KP hoạt động Ban ATGT								1.023	0	1.023					0						0			1.023			MSSC: 600 tr
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		171	152	19	173	152	21	33.145	505	32.640	16.093	2.933	450	2.087	320	21.243	3.862	7.720	0	0	185	11.397	0		0		
10.1	Quản lý Nhà nước	341	63	63	0	61	61	0	10.421	151	10.270	5.836	1.277	125	547	139	7.646	1.346	1.290	0	0	12	2.624	0		0		
10.1.1	Phòng Tư pháp		6	6		6	6		939	13	926	546	117	15	50	13	715		211			211						
10.1.2	Phòng Tài chính - KH		9	9		9	9		1.311	20	1.291	783	193	15	63	20	1.034		257			257						
10.1.3	Phòng Quản lý đô thị		8	8		8	8		2.478	30	2.448	717	161	15	63	18	938	1.346	176			12	1.510					
Tr đó:	Đội kiểm tra trật tự đô thị								1.463	12	1.451						0	1.346	117			12	1.451					
10.1.4	Phòng Kinh tế		8	8		8	8		934	18	916	685	161	15	52	18	895		21			21						

Số T	Tên đơn vị	Mã NKT	Tổng số được giao			Biên chế có mặt			DỰ TOÁN 2019 (chưa tính tiết kiệm 10% chi TX)	Tổng số tiết kiệm 10% chi TX năm 2019	DỰ TOÁN 2019 (đã tính tiết kiệm 10% chi TX)	Chi thường xuyên					Chi sự nghiệp - MSSC - ĐTPT - Khác					Đào tạo	Chi từ nguồn TW bổ trợ có mục tiêu	Ghi chú		
			Tổng	CC	VC, HD 68	Tổng	CC	VC, HD 68				Thanh toán cá nhân	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Các khoản chi khác	Phân bổ thêm	Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng	Thanh toán cá nhân	Sự nghiệp TX, hoạt động TX khác	SN có tính chất ĐT	MSSC, Khác				Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng
1.5	Phòng Giáo dục - Đào tạo		6	6		5	5		840	13	827	613	122	10	72	13	804		23				23			
1.6	Phòng y tế		4	4		3	3		453	9	444	293	82	10	0	9	376		68				68			
1.7	Phòng Lao động - TBXII		7	7		7	7		1.012	15	997	700	139	15	79	15	918		79				79			
1.8	Phòng văn hóa Thông tin		5	5		5	5		1.039	11	1.028	491	100	10	54	11	644		384				384			
1.9	Phòng Tài nguyên Môi trường		8	8		8	8		1.108	18	1.090	815	161	15	96	18	1.069		21				21			
1.10	Phòng Dân tộc		2	2		2	2		307	4	303	193	41	5	18	4	253		50				50			
1.2	Khối Đảng	351	75	69	6	76	68	8	16.799	285	16.514	7.600	1.252	250	1.121	138	10.085	1.626	4.950	0	0	147	6.429	0	0	
2.1	Văn phòng Thành Ủy & HĐND-UBND		72	66	6	73	65	8	16.402	278	16.124	7.600	1.252	250	1.121	138	10.085	1.328	4.851	0	0	140	6.039			
	+ Văn phòng Thành Ủy & HĐND-UBND		35	31	4	37	30	7	8.947	204	8.743	3.650	526	150	566	64	4.828	1.262	2.793			140	3.915			
	+ Tổ chức - Nội vụ		16	14	2	14	13	1	2.908	29	2.879	1.177	293	30	98	29	1.569	66	1.244			0	1.310			
	+ Ủy ban kiểm tra - Thanh tra		10	10		12	12		2.278	21	2.257	1.544	201	30	313	21	2.067	0	190			0	190			
	+ Ban tuyên giáo		6	6		6	6		1.530	13	1.517	744	125	20	97	13	973	0	544			0	544			
	+ Ban dân vận		5	5		4	4		739	11	728	485	107	20	47	11	648	0	80			0	80			
2.2	Trung tâm BD chính trị		3	3		3	3		397	7	390					0	298	99				7	390			
1.3	Đoàn thể	361	20	20	0	23	23	0	4.888	43	4.845	2.657	404	75	419	43	3.512	214	1.119	0	0	0	1.333			
	UBMTTQVN thành phố		5	5		5	5		1.638	11	1.627	724	126	20	131	11	990	214	423			0	637			
	Thành đoàn		5	5		5	5		980	11	969	421	95	15	30	11	550	0	419			0	419			
	Hội LH Phụ nữ		4	4		5	5		817	8	809	588	73	15	108	8	776	0	33			0	33			
	Hội Nông dân		3	3		5	5		788	6	782	583	51	15	105	6	748	0	34			0	34			
	Hội Cựu chiến binh		3	3		3	3		665	7	658	341	59	10	45	7	448	0	210			0	210			
1.4	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	362	13	0	13	13	0	13	1.037	26	1.011	0	0	0	0	0	0	676	361	0	0	26	1.011	0	0	
	Chữ thập đỏ		3		3	3		3	410	6	404						0	254	156			6	404			
	Hội Đông y		2		2	2		2	125	4	121						0	84	41			4	121			
	Hội Luật gia		2		2	2		2	125	4	121						0	84	41			4	121			
	Hội Bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam		2		2	2		2	127	4	123						0	86	41			4	123			
	Phòng Giáo dục - Đào tạo - Hội khuyến học		2		2	2		2	125	4	121						0	84	41			4	121			
	UBMTTQVN thành phố - Hội Người cao tuổi		2		2	2		2	125	4	121						0	84	41			4	121			
1.1	Sự nghiệp đảm bảo xã hội								14.707	241	14.466						0	0	13.992	0	0	241	13.751	0	715	

Số TT	Tên đơn vị	Mã NKT	Tổng số được giao			Biên chế có mặt			DƯ TOÁN 2019 (chưa tính tiết kiệm 10% chi TX)	Tổng số tiết kiệm 10% chi TX năm 2019	DƯ TOÁN 2019 (đã tính tiết kiệm 10% chi TX)	Chi thường xuyên					Chi sự nghiệp - MSSC - ĐTPT - Khác					Đào tạo	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có mục tiêu	Ghi chú		
			Tổng	CC	VC, HD 68	Tổng	CC	VC, HD 68				Thanh toán cá nhân	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Các khoản chi khác	Phân bổ thêm	Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng	Thanh toán cá nhân	Sự nghiệp TX, hoạt động TX khác	SN có tính chất ĐT	MSSC, Khác				Tiết kiệm 10% chi TX 2019	Cộng
	Chính sách người có công cách mạng	371							2.285	229	2.056					0	2.285			229	2.056					
	Hoạt động bảo vệ & chăm sóc trẻ em	372							120	12	108					0	120			12	108					
	Bảo trợ xã hội khác (NĐ 136)	398							11.745	0	11.745					0	11.587				11.587		158			
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	398							557	0	557					0					0		557			
12	Chi khác ngân sách								2.508	14	2.494				0	0	1.777	0	0	14	1.763	0	731			
	KP BCĐ SME thành phố	402							198	0	198					0	120				120		78			
	Ngân hàng CSXH - CN tỉnh Trà Vinh	404							1.000	0	1.000					0	1.000				1.000					
	Chương trình MTQG xây dựng NTM - Kinh phí hỗ trợ HTX	428							653	0	653					0					0		653			Mã CTMT: 0394
	Quỹ hỗ trợ Nông dân TP	428							200	0	200					0	200				200					
	Chi khác	428							457	14	443					0	457			14	443					
13	Chi mua sắm cho các Ban ngành, phường xã								1.500	0	1.500				0	0	0	0	500	0	500	0	1.000			
	Mua sắm trang thiết bị								500	0	500					0			500		500					
	Mua sắm phần mềm								1.000	0	1.000					0					0		1.000			
II	Dự phòng								7.258		7.258				0				7.258		7.258					

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND giao năm 2019	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Hoạt động ấp, khóm	1.121.000	67.000	54.000	67.000	111.000	67.000	150.000	150.000	124.000	150.000	181.000
	+ Hỗ trợ xây dựng ấp, khóm văn hóa	72.000	4.000	3.000	4.000	7.000	4.000	10.000	10.000	8.000	10.000	12.000
	+ Hỗ trợ hoạt động ấp, khóm theo NQ 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2017	864.000	48.000	36.000	48.000	84.000	48.000	120.000	120.000	96.000	120.000	144.000
	+ Hòa giải theo NQ 03/2015/NQ-HĐND ngày 09/01/2015	185.000	15.000	15.000	15.000	20.000	15.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000
6.3	Mua sắm, sửa chữa lớn	470.000	40.000	40.000	40.000	50.000	40.000	50.000	50.000	50.000	50.000	60.000
7	Khen thưởng theo ND 91/2017/ND-CP ngày 31/7/2017	559.300	50.800	44.000	44.900	54.800	48.300	61.100	65.100	58.000	62.700	69.600
III	Dự phòng	1.140.000	103.000	90.000	92.000	112.000	98.000	125.000	132.000	118.000	128.000	142.000
	* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	787.000	77.000	73.000	74.000	80.000	77.000	81.000	81.000	80.000	81.000	83.000
	<i>Trong đó: Tiết kiệm KP tự chủ</i>	<i>514.000</i>	<i>52.000</i>	<i>49.000</i>	<i>49.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>
B	Chi từ nguồn Ngân sách tỉnh BSMT	2.009.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.009.000
I	Chi đầu tư phát triển	1.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.856.000
	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	1.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.856.000
II	Chi thường xuyên	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
1	Sự nghiệp kinh tế	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
	+ Xứ lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn (Mã 0402)	63.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.000
	+ Xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Mã 0395)	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000
	+ Truyền thông về xây dựng nông thôn mới, Kinh phí hoạt động BCD (Mã 0405)	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000

*** Ghi chú:**

- Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.390.000đ;
- Chế độ BHYT cho các đối tượng là cán bộ không chuyên trách xã, phường, ấp khóm và công an xã, DQTV, ĐB HĐND: 750.600đ/người/năm.
- Số tiết kiệm 10% để tạo nguồn tăng lương;
- Đối với các khoản dự toán cho thi đua khen thưởng và dự phòng ngân sách, UBND phường xã trình HĐND cùng cấp phê duyệt không thấp hơn mức phân bổ trên.



Biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

DVT: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2019 (đã thực hiện TK 10%)	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng chi NS xã, phường (A+B)	62.580.000	5.225.000	4.532.000	4.624.000	5.642.000	4.969.000	6.295.000	6.699.000	5.969.000	6.451.000	7.165.000
A	Tổng chi cân đối (I + II + III + IV)	60.571.000	5.225.000	4.532.000	4.624.000	5.642.000	4.969.000	6.295.000	6.699.000	5.969.000	6.451.000	10.165.000
I	Chi đầu tư phát triển	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000
1	Chi đầu tư từ nguồn NSĐP - Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới- Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000
II	Chi thường xuyên	55.644.000	5.045.000	4.369.000	4.458.000	5.450.000	4.794.000	6.089.000	6.486.000	5.771.000	6.242.000	6.940.000
1	Chi an ninh, quốc phòng	5.605.700	457.300	421.700	456.600	466.400	409.800	577.400	600.000	536.400	578.900	1.101.200
1.1	Chi quốc phòng	4.110.200	360.800	325.200	360.100	369.900	313.300	480.900	503.500	439.900	482.400	474.200
	- Phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ dân quân tự vệ	2.037.200	182.800	158.200	177.900	156.700	135.300	239.900	258.300	219.900	237.200	271.000
	- Trực tại xã/phường theo NQ19	471.000	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
	- Trực các ngày lễ, tết, đột xuất NQ19	407.000	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	- Hỗ trợ Đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ 22/2015	113.000	9.200	9.200	13.400	13.400	9.200	9.200	13.400	9.200	13.400	13.400
	- Chi công tác tuần tra ban đêm DQTV, Ban BVDP ấp, khóm	702.000	43.000	32.000	43.000	74.000	43.000	106.000	106.000	85.000	106.000	64.000
	- Chi hoạt động quốc phòng	380.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
1.2	Chi an ninh	1.495.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	627.000
	- Phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ và trực SSCĐ công an xã	462.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	462.500
	- Chi hoạt động an ninh	760.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	- Chi công tác tuần tra ban đêm ấp khóm	64.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý, giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật theo QĐ 2403/QĐ-UBND ngày 24/12/2015	209.000	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	24.500
2	Sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	748.400	74.500	75.600	80.200	70.200	78.900	74.500	75.100	74.500	74.600	70.300

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2019 (đã thực hiện TK 10%)	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	+ Hỗ trợ tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính vào sáng thứ bảy hàng tuần theo QĐ 510/QĐ-UBND ngày 29/3/2010	300.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	+ Hỗ trợ kinh phí cán bộ tiếp nhận và trả hồ sơ theo QĐ 04/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016	132.000	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	+ Hỗ trợ CB đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 25/2013/QĐ-UBND ngày 28/8/2013	40.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	+ Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật theo QĐ 18/2014/QĐ-UBND ngày 04/9/2014	105.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	15.000
	+ Chi hoạt động HĐND theo NQ 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	3.488.080	321.400	304.760	313.800	340.920	313.800	368.040	375.640	349.960	368.040	431.720
	+ Ban Thanh tra nhân dân theo NQ 60/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018	50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Hỗ trợ thực hiện Chi thị số 15-CT/TU	240.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	+ Kinh phí phục vụ công tác triển khai thực hiện Đề án "cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc"	315.000	30.700	21.000	15.600	29.200	17.500	45.100	55.900	21.500	20.900	57.600
	+ Một số chế độ chính sách khác	594.000	45.000	36.000	45.000	63.000	45.000	72.000	72.000	63.000	72.000	81.000
	- Hoạt động Đảng	2.654.920	239.500	187.040	194.400	274.480	233.900	295.260	303.560	266.640	317.360	342.780
	+ Chi hoạt động theo định mức	984.000	101.000	88.000	88.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	+ Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	1.463.560	126.980	90.400	94.880	153.320	121.380	165.460	173.760	142.600	187.560	207.220
	+ Hỗ trợ Chi bộ ấp khóm theo NQ 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016	207.360	11.520	8.640	11.520	20.160	11.520	28.800	28.800	23.040	28.800	34.560
	+ KP thực hiện quy định 3454		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Đoàn thể	2.482.000	233.000	199.500	208.000	259.500	233.000	268.000	268.000	257.000	268.000	288.000
	+ Chi hoạt động theo định mức	1.210.000	126.000	101.000	101.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	+ Hoạt động mặt trận xã, phường theo NQ 58/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018	200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	+ Hoạt động mặt trận ấp, khóm theo NQ 58/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018	402.000	22.000	16.500	22.000	40.500	22.000	55.000	55.000	44.000	55.000	70.000
	+ Chi hoạt động giám sát cộng đồng	90.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	+ KP tổ chức Đại hội Mặt trận nhiệm kỳ 2019-2024	200.000	18.000	15.000	18.000	26.000	18.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2019 (đã thực hiện TK 10%)	Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	+ Chi hỗ trợ các hội đặt thù	380.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	- Hoạt động ấp, khóm	1.121.000	67.000	54.000	67.000	111.000	67.000	150.000	150.000	124.000	150.000	181.000
	+ Hỗ trợ xây dựng ấp, khóm văn hóa	72.000	4.000	3.000	4.000	7.000	4.000	10.000	10.000	8.000	10.000	12.000
	+ Hỗ trợ hoạt động ấp, khóm theo NQ 43/NQ-HĐND ngày 13/7/2017	864.000	48.000	36.000	48.000	84.000	48.000	120.000	120.000	96.000	120.000	144.000
	+ Hòa giải theo NQ 03/2015/NQ-HĐND ngày 09/01/2015	185.000	15.000	15.000	15.000	20.000	15.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000
6.3	Mua sắm, sửa chữa lớn	423.000	36.000	36.000	36.000	45.000	36.000	45.000	45.000	45.000	45.000	54.000
7	Khen thưởng theo NĐ 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017	559.300	50.800	44.000	44.900	54.800	48.300	61.100	65.100	58.000	62.700	69.600
III	Dự phòng	1.140.000	103.000	90.000	92.000	112.000	98.000	125.000	132.000	118.000	128.000	142.000
IV	* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	787.000	77.000	73.000	74.000	80.000	77.000	81.000	81.000	80.000	81.000	83.000
	<i>Trong đó: Tiết kiệm KP tự chủ</i>	<i>514.000</i>	<i>52.000</i>	<i>49.000</i>	<i>49.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>
B	Chi từ nguồn Ngân sách tỉnh BSMT	2.009.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.009.000
I	Chi đầu tư phát triển	1.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.856.000
	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	1.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.856.000
II	Chi thường xuyên	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
1	Sự nghiệp kinh tế	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000
	+ Xử lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn (Mã 0402)	63.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.000
	+ Xây dựng và phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Mã 0395)	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000
	+ Truyền thông về xây dựng nông thôn mới, Kinh phí hoạt động BCD (Mã 0405)	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000

*** Ghi chú:**

- Quỹ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.390.000đ;
- Chế độ BHYT cho các đối tượng là cán bộ không chuyên trách xã, phường, ấp khóm và công an xã, DQTV, ĐB HĐND: 750.600đ/người/năm.
- Số tiết kiệm 10% để tạo nguồn tăng lương;
- Đối với các khoản dự toán cho thi đua khen thưởng và dự phòng ngân sách, UBND phường xã trình HĐND cùng cấp phê duyệt không thấp hơn mức phân bổ trên.



PHỤ LỤC PHÂN TÍCH NGUỒN KINH PHÍ GIAO CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ PHƯỜNG, XÃ NĂM 2019

Biểu số 07

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số biên chế theo quy định (gồm CBKC T)	Số biên chế thực tế giao (gồm CBKC T)	Dự toán HDND giao năm 2019								Dự toán giao năm 2019 (đã thực hiện TK 10%)							
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Dự phòng	Tổng Dự toán 2019 (chưa thực hiện TK 10% chi TX)	Chi đầu tư phát triển	Tiết kiệm 10% chi TX		Chi thường xuyên		Dự phòng	Tổng Dự toán 2019 (đã thực hiện TK 10% chi TX)		
					Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (Khoản 5, Chương 2, Điều 3 Thông tư 71/2014/TTLT-BTC.BNV)	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ						Tổng	Trong đó	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ				
						Tổng	Chi quốc phòng, an ninh	Hoạt động sự nghiệp: GD-ĐT; VH-TT-TDĐT; Đảm bảo xã hội.										Các khoản chi đặc thù, hoạt động HDND, áp khóm, Ban bảo vệ dân phố, khen thưởng....	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=3+4+5+9	11	12=13+14	13	14	15	16	17	18=11+12+15+16+17
	TỔNG CHI	416	358	4.856.000	27.621.200	28.962.800	5.725.700	1.409.400	21.827.700	1.140.000	62.580.000	4.856.000	787.000	514.000	273.000	27.107.200	28.689.800	1.140.000	62.580.000
1	Phường 1	42	38	0	2.853.200	2.268.800	469.300	119.500	1.680.000	103.000	5.225.000	0	77.000	52.000	25.000	2.801.200	2.243.800	103.000	5.225.000
2	Phường 2	40	34	0	2.492.600	1.949.400	433.700	115.600	1.400.100	90.000	4.532.000	0	73.000	49.000	24.000	2.443.600	1.925.400	90.000	4.532.000
3	Phường 3	40	30	0	2.417.300	2.114.700	468.600	125.200	1.520.900	92.000	4.624.000	0	74.000	49.000	25.000	2.368.300	2.089.700	92.000	4.624.000
4	Phường 4	42	36	0	2.748.900	2.781.100	478.400	110.200	2.192.500	112.000	5.642.000	0	80.000	52.000	28.000	2.696.900	2.753.100	112.000	5.642.000
5	Phường 5	42	33	0	2.685.400	2.185.600	421.800	123.900	1.639.900	98.000	4.969.000	0	77.000	52.000	25.000	2.633.400	2.160.600	98.000	4.969.000
6	Phường 6	42	36	0	2.808.200	3.361.800	589.400	114.500	2.657.900	125.000	6.295.000	0	81.000	52.000	29.000	2.756.200	3.332.800	125.000	6.295.000
7	Phường 7	42	38	0	3.015.200	3.551.800	612.000	120.100	2.819.700	132.000	6.699.000	0	81.000	52.000	29.000	2.963.200	3.522.800	132.000	6.699.000
8	Phường 8	42	37	0	2.763.800	3.087.200	548.400	114.500	2.424.300	118.000	5.969.000	0	80.000	52.000	28.000	2.711.800	3.059.200	118.000	5.969.000
9	Phường 9	42	39	0	2.921.100	3.401.900	590.900	119.600	2.691.400	128.000	6.451.000	0	81.000	52.000	29.000	2.869.100	3.372.900	128.000	6.451.000
10	Xã Long Đức	42	37	4.856.000	2.915.500	4.260.500	1.113.200	346.300	2.801.000	142.000	12.174.000	4.856.000	83.000	52.000	31.000	2.863.500	4.229.500	142.000	12.174.000

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ
thu - chi ngân sách năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2019;

Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 11 /12/2018 của UBND thành phố về dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách thành phố năm 2019, trên cơ sở báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và thảo luận của đại biểu HĐND thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước thành phố Trà Vinh năm 2019, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	439.172	triệu đồng
* Ngân sách thành phố hưởng:	435.172	triệu đồng
1. Thu nội địa:	195.900	triệu đồng
- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ (NQD):	78.500	triệu đồng

+ Thuế giá trị gia tăng:	68.400	triệu đồng
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.650	triệu đồng
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt:	750	triệu đồng
+ Thuế tài nguyên:	700	triệu đồng
- Lệ phí trước bạ:	34.400	triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp:	2.900	triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	35.000	triệu đồng
- Thu phí, lệ phí:	7.500	triệu đồng
* <i>Phí môn bài</i>	3.000	triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	30.000	triệu đồng
- Thu khác ngân sách:	7.600	triệu đồng
* <i>Thu phạt an toàn giao thông</i>	4.000	triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	225.912	triệu đồng
- Bổ sung cân đối:	211.163	triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	14.479	triệu đồng
3. Thu kết dư ngân sách thành phố:	17.360	triệu đồng
II. Tổng chi ngân sách địa phương:	435.172	triệu đồng
1. Chi ngân sách cấp thành phố:	372.592	triệu đồng
1.1. Chi cân đối ngân sách:	342.492	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	54.220	triệu đồng
+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh:	23.720	triệu đồng
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%):	12.000	triệu đồng
+ Trích lập quỹ phát triển đất (30%):	9.000	triệu đồng
+ Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%):	6.000	triệu đồng

+ Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia:	1.000	triệu đồng
+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn:	2.500	triệu đồng
- Chi thường xuyên:	281.014	triệu đồng
+ Chi quốc phòng:	1.371	triệu đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	469	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục:	136.724	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp đào tạo:	1.500	triệu đồng
+ Chi khoa học và công nghệ:	400	triệu đồng
+ Chi văn hóa thông tin:	1.598	triệu đồng
+ Chi thể dục thể thao:	391	triệu đồng
+ Chi sự nghiệp hoạt động môi trường:	30.200	triệu đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	58.947	triệu đồng
+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	33.145	triệu đồng
+ Chi bảo đảm xã hội:	13.992	triệu đồng
+ Chi thường xuyên khác:	1.777	triệu đồng
+ Chi mua sắm các ban ngành:	500	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	7.258	triệu đồng
1.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	12.740	triệu đồng
- Chi thường xuyên (chi sự nghiệp):	12.740	triệu đồng
+ Chi Chương trình MTQG nông thôn mới:	1.453	triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT:	3.410	triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP:	84	triệu đồng

+ Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	158 triệu đồng
+ Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ:	557 triệu đồng
+ Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo, trồng mới cây xanh:	6.000 triệu đồng
+ Hỗ trợ hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm:	1.000 triệu đồng
+ Dự án SME:	78 triệu đồng
1.3. Chi từ nguồn kết dư ngân sách thành phố:	17.360 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	17.360 triệu đồng
+ Chi đầu tư các dự án từ kết dư nguồn thu tiền sử dụng đất (40%):	14.950 triệu đồng
+ Chi đầu tư các dự án từ kết dư NSTP:	2.410 triệu đồng
* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố năm 2019:	5.799 triệu đồng
2. Chi ngân sách xã, phường:	62.580 triệu đồng
2.1. Chi cân đối ngân sách:	60.571 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	3.000 triệu đồng
+ Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.000 triệu đồng
+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới - Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới:	1.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	56.431 triệu đồng
+ Chi quốc phòng:	4.150 triệu đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	1.576 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp Giáo dục:	548 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp đào tạo:	200 triệu đồng
+ Chi văn hóa thông tin:	200 triệu đồng

+ Chi các hoạt động kinh tế:	8	triệu đồng
+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	49.449	triệu đồng
+ Chi bảo đảm xã hội:	300	triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	1.140	triệu đồng
2.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	2.009	triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	1.856	triệu đồng
+ Chương trình MTQG nông thôn mới:	1.856	triệu đồng
- Chi thường xuyên (chi sự nghiệp):	153	triệu đồng
+ Chương trình MTQG nông thôn mới:	153	triệu đồng
* Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách xã, phường năm 2019:	787	triệu đồng
* Tổng dự toán chi trên chưa loại trừ phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách địa phương:	6.586	triệu đồng

Điều 2. Giao UBND thành phố căn cứ dự toán nêu trên, phân bổ cụ thể các khoản thu, chi cho các ngành, phường xã, đồng thời có biện pháp chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ, tổ chức thực hiện đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định chi tiết của Chính phủ.

Điều 3. Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Khóa XI giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày /12/2018./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. TU; UBND.TP, UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các ban ngành TP;
- HĐND, UBND các phường - xã;
- BLDVP; đ/c Trà;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Phương